

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN PHONG ĐIỀN  
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Bản án số: 98/2020/HNGĐ-ST  
Ngày 21 - 9 - 2020

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*“ V/v tranh chấp: Yêu cầu  
ly hôn, nuôi con ”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG ĐIỀN, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán-Chủ tọa phiên toà:* Ông Nguyễn Văn Đạt.

*Các Hội thẩm Nhân dân:*

Bà Nguyễn Thị Hòa và ông Đồng Hữu Xây.

*Thư ký ghi biên bản phiên toà:* Bà Lê Thị Phương Loan, Thư ký Tòa án Nhân dân huyện Phong Điền.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế:*  
Ông Trần Văn Tường, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 21 tháng 9 năm 2020, tại hội trường Tòa án Nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số: 79/2020/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2020; về việc “Tranh chấp Ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2020/QĐXX-ST ngày 13/9/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị N, sinh năm 1985; Địa chỉ: Thôn I, xã Q N, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế (có mặt).

Bị đơn: Anh Cao Huy Đợt, sinh năm: 1980; Địa chỉ: Thôn 5, xã Đ, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế (có mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện ly hôn ngày 15/7/2020, bản tự khai ngày 24/7/2020 và biên bản hòa giải ngày 28/8/2020 nguyên đơn là chị Lê Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn vào ngày 05/10/2005 tại UBND xã Đ, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Sau khi kết hôn vợ chồng sống với gia đình chồng ở tại Thôn 5, xã Đ, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế thời gian được khoảng 9 năm, sau đó hai vợ chồng làm nhà riêng trên đất của bố mẹ chồng để ở, vợ chồng sống với nhau có thời gian hạnh phúc được khoảng 16 năm thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh Đ hay nhậu nhẹt, cờ bạc về nhà kiểm chuyện và nhiều lần chửi bới, nhục mạ, đánh đập chị N, đến tháng 1/2020 không biết vì lý do gì mà anh Đ đã đánh đập chửi bới chị. Vì vậy

chị N đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ của tôi ở Thôn 1 xã Q N, huyện Quảng Điền để ở. Kể từ đó đến nay vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nữa. Do mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng, vợ chồng sống ly thân và hiện nay chị N cũng không còn tình cảm với anh Đ nữa, nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Đ.

Về con chung: Vợ chồng có 03 người con.

1/ Cao Vĩnh Q, sinh ngày 22/9/2004;

2/ Cao Vĩnh Đ1, sinh ngày 05/9/2006;

3/ Cao Thị H, sinh ngày 22/6/2012;

Hiện nay cả ba cháu Q, Đ1, H đều có nguyện vọng ở với anh Đ. Nhưng chị N yêu cầu được chăm sóc nuôi dưỡng cháu H vì cháu là con gái, còn nhỏ cần sự chăm sóc của người mẹ, còn hai cháu Q và Đ1 xin giao cho anh Đ chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Hiện cháu Q đã đi làm và tự nuôi sống bản thân, nên mỗi người nuôi một người con còn lại và không ai phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị N xác nhận vợ chồng có một số tài sản chung nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị N xác nhận vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản khai ngày 07/8/2020 anh Cao Huy Đ trình bày: Về phần thời gian và điều kiện kết hôn theo như chị N trình bày là hoàn toàn đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng sống với bố mẹ chồng ở tại Thôn 5, xã Đ, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế thời gian được khoảng 9 năm, sau đó hai vợ chồng làm nhà riêng trên đất của bố mẹ của anh Đ để ở, vợ chồng sống với nhau có thời gian hạnh phúc được khoảng 16 năm thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh Đ đi làm thợ nề, buổi chiều gia chủ có hay cho uống rượu giải mỏi, về nhà vợ lại hay nói, vì trong người có hơi men nên anh nóng giận có đánh chị N vài lần. Còn việc mẹ anh Đ chửi bới chị N thì lỗi sai là do mẹ của anh, phận làm con anh không thể can ngăn được. Ngoài ra, trước đây anh có đánh bạc nhưng từ mấy tháng chị N bỏ đi thì bản thân anh đã suy nghĩ lại và hiện nay anh cũng đã bỏ không còn đánh bạc nữa tháng 1/2020 do chị N mượn tiền 10.000.000 đồng mà không hỏi ý kiến của tôi, khi tôi biết nói thì chị N nói là “tôi vay thì tôi trả” vì quá bức tức và trong người có sẵn hơi men nên tôi đã đánh và chửi mắng chị N rồi đốt mấy bộ áo quần của chị N. Vì vậy chị N đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ của chị ở Thôn 1 xã Q N, huyện Quảng Điền để ở. Tuy nhiên hiện nay anh vẫn còn tình cảm với chị N, nên anh không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 03 người con. Hiện nay cả ba cháu Q, Đ1, H đều có nguyện vọng ở với anh Đ. Theo ý kiến của anh Đ, nếu anh nuôi cả 03 người con thì anh yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung cho cả ba cháu mỗi tháng là 1.500.000 đồng (Mỗi cháu là 500.000 đồng/tháng) cho đến khi cả 3 cháu đủ 18 tuổi.

Về nợ chung: anh Đ xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Về việc kiểm sát việc tuân theo pháp luật tố tụng, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Điền có ý kiến:

Đối với quá trình từ khi thụ lý giải quyết vụ án đến trước thời điểm nghị án, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Đối với nguyên đơn và bị đơn cũng đã thực hiện đúng quyền lợi và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho chị Lê Thị N được ly hôn anh Cao Huy Đ. Về con chung xét thấy mặc dù cháu Cao Thị H, sinh ngày 22/6/2012 có nguyện vọng được ở với anh Đ, tuy nhiên do cháu còn nhỏ là con gái nên giao cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Đối với cháu Q và cháu Đ1 tiếp tục giao cho anh Đ chăm sóc, nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con không yêu cầu nên đề nghị không xem xét; Về tài sản chung và nợ chung các bên đương sự không yêu cầu nên không xem xét; Buộc chị N phải chịu án phí theo luật định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả xét hỏi tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị N và anh Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn vào ngày 05/10/2005 tại UBND xã Đ, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Điều kiện và thủ tục đăng ký kết hôn đúng quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án.

[2] Về đánh giá chứng cứ: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án; các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; các Thông báo kết quả phiên họp và chứng cứ do nguyên đơn cung cấp. Phía bị đơn là anh Đ đều thừa nhận ý kiến của nguyên đơn là chị N đưa ra, tuy nhiên anh Đ cho rằng do đi làm thợ nề nên sau khi xong việc thường uống rượu giải mỗi, do không làm chủ được bản thân nên vợ chồng thường xuyên cãi vã và do không kiềm chế bản thân nên nhiều lần đánh đập chị N. Tại phiên tòa anh cũng không đưa ra được giải pháp gì để khắc phục hành vi bạo lực trong quan hệ hôn nhân của mình. Căn cứ vào khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 có thể khẳng định về chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là hợp lệ. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ nên cần chấp nhận.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu ly hôn của chị N, thấy rằng sau khi kết hôn vợ chồng sống với nhau hạnh phúc được một thời gian thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh Đ hay nhậu nhẹt, cờ bạc về nhà kiểm chuyện nhiều lần chửi bới, nhục mạ, đánh đập chị N, nên vợ chồng ngày càng mâu thuẫn trầm trọng.

Về phía anh Đ đưa ra lý do vì đi làm thợ nề nên sau khi xong việc thường uống rượu giải mỗi, tuy nhiên đây là lý do không chính đáng, sự việc kéo dài nhiều năm nhưng anh Đ không có giải pháp khắc phục để hàn gắn hạnh phúc gia đình, dẫn đến nhiều lần dùng bạo lực đánh đập, chửi bới chị N. Nên nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do anh Đ gây ra, vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn của vợ chồng chị N và anh Đ đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được được. Nên áp dụng khoản 1, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình để chấp nhận yêu cầu của chị N cho chị N được ly hôn với anh Đ.

[4] Về con chung: Hiện nay cả ba cháu Cao Vĩnh Q, sinh ngày 22/9/2004; cháu Cao Vĩnh Đ1, sinh ngày 05/9/2006 và cháu Cao Thị H, sinh ngày 22/6/2012 đều có nguyện vọng ở với anh Đ. Tuy nhiên Hội đồng xét xử xét thấy mặc dù cháu Cao Thị H có nguyện vọng được ở với anh Đ, nhưng do cháu H còn nhỏ là con gái nên giao cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi là phù hợp. Đồng thời giao hai cháu Cao Vĩnh Q và cháu Cao Vĩnh Đ1 cho anh Cao Huy Đ trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, về cấp dưỡng không ai phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung: Chị N và anh Đ trình bày trong thời gian chung sống vợ chồng có một số tài sản chung nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Chị N và anh Đ không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: chị Lê Thị N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 1, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị N, cho chị Lê Thị N được ly hôn với anh Cao Huy Đ.

Về con chung: Buộc anh Đ giao cháu Cao Thị H, sinh ngày 22/6/2012 cho chị Lê Thị N tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Đồng thời giao hai cháu Cao Vĩnh Q và cháu Cao Vĩnh Đ1 cho anh Cao Huy Đ trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng không ai phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về án phí: Chị Lê Thị N phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 008594 ngày 24/7/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Chị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện Phong Điền;
- THADS huyện Phong Điền;
- UBND xã Đ, huyện Phong Điền;
- Các đương sự;
- Lưu: HSPA;
- Ấn văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa**

**(đã ký)**

**Nguyễn Văn Đạt**